

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG VÀ DU LỊCH SAO VIỆT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG VÀ DU LỊCH SAO VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAO VIET TRAVEL AND AIRLINE IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SAO VIET TRAVEL AIR., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108249641

**3. Ngày thành lập:** 26/04/2018

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 359 Phố Chùa Thông, Phường Sơn Lộc, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936202881 / 0986444636

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi; Vận tải hành khách bằng xe lam, xe lôi, xe máy; Vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác                                                                                                                                                                                                                              | 4931     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299     |
| 3.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch.<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br><br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt | 4932     |
| 4.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô ;Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 5.  | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</p> <p>Chi tiết: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay</p> <p>- Dịch vụ logistics: Dịch vụ xếp dỡ container, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay; Dịch vụ kho bãi thuộc dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải; Dịch vụ chuyên phát; Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan (bao gồm cả dịch vụ thông quan); Dịch vụ khác, bao gồm các hoạt động sau: Kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải (chỉ hoạt động khi được pháp luật cho phép); Dịch vụ hỗ trợ bán buôn, hỗ trợ bán lẻ bao gồm cả hoạt động quản lý hàng lưu kho, thu gom, tập hợp, phân loại hàng hóa và giao hàng.</p> | 5229(Chính) |
| 6.  | <p>Chuyển phát</p> <p>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh.</p> <p>Cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5320        |
| 7.  | <p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p>Chi tiết: Khách sạn</p> <p>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510        |
| 8.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610        |
| 9.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5621        |
| 10. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630        |
| 11. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết: Tư vấn du học</p> <p>+ Tư vấn giáo dục</p> <p>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục</p> <p>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8560        |
| 12. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5210        |
| 13. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ</p> <p>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5221        |
| 14. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5224        |
| 15. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5590        |
| 16. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629        |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Quảng cáo                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 18. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810 |
| 19. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                    | 7820 |
| 20. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                            | 7830 |
| 21. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                | 7911 |
| 22. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                         | 7912 |
| 23. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                  | 7920 |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                     | 8230 |
| 25. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ các hoạt động: dạy về tôn giáo; hoạt động của trường Đảng, đoàn thể)                                                             | 8559 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ QUANG HÀO  | 359 phố Chùa Thông, Phường Sơn Lộc, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 60,000    | 111666282                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM VĂN DŨNG | Thôn Hựu, Xã Trù Hựu, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 121904131                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM THỊ THÚY | Thôn Hựu, Xã Trù Hựu, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    | 121904132                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ QUANG HÀO**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *09/04/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *111666282*

Ngày cấp: *07/12/2013*

Nơi cấp: *CA TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 359 Phố Chùa Thông, Phường Sơn Lộc, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 359 Phố Chùa Thông, Phường Sơn Lộc, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội